

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 695/QĐ-UBND ngày 20/02/2018 của UBND tỉnh
(Trữ lượng tính đến ngày 25/9/2021)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đá, đất làm vật liệu san lấp; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;

Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 20/02/2018 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm tại xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh về việc đính chính điểm tọa độ trong Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 695/QĐ-UBND ngày 20/02/2018 và Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh;

Căn cứ Giấy phép số 388/GP-UBND ngày 12/10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cho phép Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP được thăm dò khoáng sản đất san lấp và đất, cát có hàm lượng SiO₂ nhỏ hơn 85% tại xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 11164/UBND-CN ngày 14/9/2018 của UBND tỉnh về việc đồng ý chủ trương cho Công ty TNHH Hợp Phát lập hồ sơ cấp Giấy phép khai thác mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm tại xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) (khu vực mỏ đã được UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 20/02/2018);

Xét Đơn (kèm theo hồ sơ) của Công ty TNHH Hợp Phát đề nghị phê duyệt điều chỉnh diện tích, trữ lượng khoáng sản tại mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất, cát có hàm lượng SiO₂ trung bình 78,8%) tại xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 1226/TTr-STNMT ngày 07/12/2021 (kèm theo ý kiến của các chuyên gia địa chất và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 20/02/2018 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất, cát có hàm lượng SiO₂ trung bình 78,8%) tại xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

*** Tại khoản 1, Điều 1, Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 20/02/2018 của UBND có nội dung:**

“Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng: 21,51 ha (Hai mươi mốt phẩy năm mốt hecta), gồm 02 khu vực có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này”.

Nay điều chỉnh thành:

“Diện tích khu vực xin lập dự án đầu tư khai thác mỏ là 20,7098 ha gồm 02 khu vực:

- Khu vực 1 có diện tích 4,0798 ha được giới hạn bởi các điểm góc A, B, C, D, 3, 4 và 5 có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0 được xác định tại phụ lục số 01.

- Khu vực 2 có diện tích 16,63 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 6 đến 15 có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0 được xác định tại phụ lục số 01”

*** Tại khoản 2, Điều 1, Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 20/02/2018 của UBND có nội dung:**

“2. Trữ lượng khoáng sản:

2.1. Trữ lượng địa chất cấp 121: 969.510 m³, trong đó:

- Khoáng sản chính: Đất san lấp là 565.665 m³, trong đó:

+ Khu vực 1: 127.368 m³;

+ Khu vực 2: 438.297 m³.

- Khoáng sản đi kèm: Đất, cát có hàm lượng SiO₂ từ 70% đến 85% (trung bình 78,8%) là 403.845 m³ (tương đương 767.306 tấn), trong đó:

+ Khu vực 1: 92.720 m³ (tương đương 176.168 tấn);

+ Khu vực 2: 311.125 m³ (tương đương 591.138 tấn).

2.2. Trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác: 931.657 m³, trong đó:

- Khoáng sản chính: Đất san lấp là 541.894 m³, trong đó:

+ Khu vực 1: 120.729 m³;

+ Khu vực 2: 421.165 m³.

- Khoáng sản đi kèm: Đất, cát có hàm lượng SiO₂ từ 70% đến 85% (trung bình 78,8%) là 389.763 m³ (tương đương 740.550 tấn), trong đó:

+ Khu vực 1: 88.787 m³ (tương đương 168.695 tấn);

+ Khu vực 2: 300.976 m³ (tương đương 571.855 tấn).”

Nay điều chỉnh thành:

“2. Trữ lượng khoáng sản:

2.1. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp và đất, cát có hàm lượng SiO₂ trung bình 78,8% khu vực lập dự án đầu tư: Cấp 121 là 932.197 m³ (khu vực 1 là 182.775 m³; khu vực 2 là 749.422 m³), trong đó:

- Khoáng sản chính: Đất san lấp là 542.332 m³ (khu vực 1 là 104.035 m³; khu vực 2 là 438.297 m³);

- Khoáng sản đi kèm: Đất, cát có hàm lượng SiO₂ trung bình 78,8% là 389.865 m³ tương đương 740.744 tấn (khu vực 1 là 78.740 m³ tương đương 149.606 tấn; khu vực 2 là 311.125 m³ tương đương 591.138 tấn);

2.2. Xác nhận trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác: 932.197 m³ (khu vực 1 là 182.775 m³; khu vực 2 là 749.422 m³), trong đó:

- Khoáng sản chính: Đất san lấp là 542.332 m³ (khu vực 1 là 104.035 m³; khu vực 2 là 438.297 m³);

- Khoáng sản đi kèm: Đất, cát có hàm lượng SiO₂ trung bình 78,8% là 389.865 m³ tương đương 740.744 tấn (khu vực 1 là 78.740 m³ tương đương 149.606 tấn; khu vực 2 là 311.125 m³ tương đương 591.138 tấn).”

Điều 2. Giữ nguyên các nội dung khác trong Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 20/02/2018 và Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 695/QĐ-UBND ngày 20/02/2018 và Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Sở: TN&MT, XD;
- Công ty TNHH Hợp Phát;
- Trung tâm Thông tin Lưu trữ địa chất;
- UBND thị xã Nghi Sơn;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ lục số 01**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA****TỌA ĐỘ KHU VỰC LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC ĐẤT SAN LẤP VÀ THU
HỒI KHOÁNG SẢN ĐI KÈM (ĐẤT, CÁT CÓ HÀM LƯỢNG SiO_2 TRUNG BÌNH
78,8%) TẠI XÃ TÙNG LÂM, THỊ XÃ NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000	
		Kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
Khu vực 1 4,0798 ha	A	2145 383.0	573 921.0
	B	2145 369.0	573 963.0
	C	2145 298.0	574 041.0
	D	2145 294.0	574 052.0
	3	2145 083.0	574 052.0
	4	2145 041.0	573 972.0
	5	2145 081.0	573 899.0
Khu vực 2 16,63 ha	6	2144 929.0	574 183.0
	7	2145 244.0	574 390.0
	8	2145 120.0	574 498.0
	9	2145 088.0	574 401.0
	10	2144 997.2	574 374.0
	11	2144 853.0	574 417.0
	12	2145 006.0	574 581.0
	13	2144 569.0	574 893.0
	14	2144 470.0	574 774.0
	15	2144 787.0	574 431.0
Diện tích mỏ S= 20,7098 ha			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐẤT SAN LẤP VÀ
THU HỒI KHOÁNG SẢN ĐI KÈM (ĐẤT, CÁT CÓ HÀM LƯỢNG SiO_2 TRUNG
BÌNH 78,8%) TẠI XÃ TÙNG LÂM, THỊ XÃ NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA
(KHU VỰC XIN LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ)**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất các khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)		Ghi chú
			Đất san lấp	Đất, cát có hàm lượng SiO_2 trung bình 78,8%	
Khu 1					
1	KI-121	+ 11,5	104.035	78.740	
Tổng khu 1			104.035	78.740 m ³ tương đương 149.606 tấn	
Khu 2					
2	KII-121	+ 6,5	116.916	82.127	
3	KIII-121	+ 6,5	50.661	37.022	
4	KIV-121	+ 6,5	100.767	70.860	
5	KV-121	+ 6,5	85.486	60.782	
6	KVI-121	+ 6,5	84.467	60.334	
Tổng khu 2			438.297	311.125 m ³ tương đương 591.138 tấn	
Trữ lượng địa chất cấp 121			542.332 m³	389.865 m³ tương đương 740.744 tấn	
Tổng trữ lượng địa chất cấp 121			932.197 m³		